

**ĐỀ ÔN HÈ – ĐỀ 1**  
**MÔN: TIẾNG ANH 2**

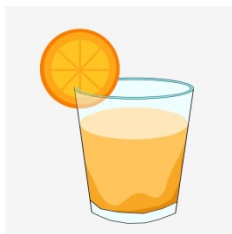


**BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM**

**I. Look at the picture and complete the words.**



1. v \_ l l \_ g \_



2. \_ u i \_ \_



3. \_ a \_ n \_ o \_



4. \_ i z z \_



5. \_ \_ k e



6. s \_ i l

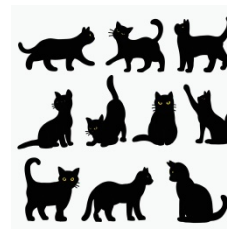
**II. Count and write.**



1. \_\_\_\_\_



2. \_\_\_\_\_



3. \_\_\_\_\_

**III. Read and match.**

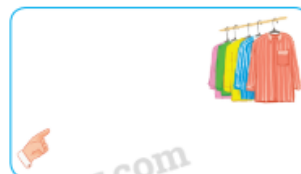
1. A: What number is it?  
B: It's fifteen.

2. A: How old is your brother?  
B: He's thirteen.

3. A: Where are the shirts?  
B: Over there.

4. A: Is the teapot near the tent?  
B: Yes, it is.

a.



b.



c.



d.



#### IV. Look and write.

1.



A: What number is it?

B: It's \_\_\_\_\_.

2.



A: Where are the \_\_\_\_\_?

B: Over there.

3.



A: How old is your \_\_\_\_\_?

B: She's eight.

4.



A: Is the teapot near the table?

B: No, it isn't. It's \_\_\_\_\_ the table.

## LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiai hay.com

## I. Look at the picture and complete the words.

|            |          |            |          |         |         |
|------------|----------|------------|----------|---------|---------|
| 1. village | 2. juice | 3. rainbow | 4. pizza | 5. bike | 6. sail |
|------------|----------|------------|----------|---------|---------|

## II. Count and write.

|         |         |        |
|---------|---------|--------|
| 1. nine | 2. five | 3. ten |
|---------|---------|--------|

## III. Read and match.

(Đọc và nói.)

1 – d

A: What number is it? (Đây là số mấy?)

B: It's fifteen. (Số 15)

2 – c

A: How old is your brother? (Anh trai bạn bao nhiêu tuổi?)

B: He's thirteen. (Anh ấy 13 tuổi.)

3 – a

A: Where are the shirts? (Những chiếc áo sơ mi ở đâu?)

B: Over there. (Ở đằng kia.)

4 – b

A: Is the teapot near the tent? (Cái ấm trà ở gần cái lều phải không?)

B: Yes, it is. (Đúng vậy.)

## IV. Look and write.

(Nhìn và viết.)

1.

A: What number is it? (Đây là số mấy?)

B: It's **fourteen**. (Số 14.)

2.

A: Where are the **shorts**? (Những chiếc quần đùi ở đâu?)

B: Over there. (Ở đằng kia.)

3.

A: How old is your **sister**? (Em gái bạn mấy tuổi rồi?)

B: She's eight. (Em ấy 8 tuổi.)

4.

A: Is the teapot near the table? (Cái ấm trà ở gần cái bàn có phải không?)

B: No, it isn't. It's **on** the table. (Không phải. Nó ở trên bàn.)